

Số: 80 /QĐ-BĐD

Gia Lai, ngày 04 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội

BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 9531/QĐ-NHCS ngày 23/10/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025; Quyết định số 9588/QĐ-NHCS ngày 27/10/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc giao chỉ tiêu huy động vốn năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 1675/TTr-NHCS ngày 30/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và UBND các xã, phường được giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, V4.

TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC
Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
I	Phòng giao dịch Tuy Phước		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+1.000	37.955
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+1.000	37.955
II	Phòng giao dịch Vân Canh		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+9.000	123.461
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+9.000	123.461
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	224.042
1	Xã Vân Canh	+1.188	138.340
	Cho vay hộ nghèo	-900	63.896
	Cho vay hộ cận nghèo	-350	47.876
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+350	16.606
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.088	9.962
2	Xã Canh Liên	-400	31.634
	Cho vay hộ nghèo	-400	20.552
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	7.552
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+250	2.590
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+50	940
3	Xã Canh Vinh	-788	54.068
	Cho vay hộ nghèo	-200	24.338
	Cho vay hộ cận nghèo	-600	32.462
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-350	11.967
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+362	17.763
III	Phòng giao dịch An Nhơn		
A	Kế hoạch nguồn vốn	-1.000	36.874
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	-1.000	36.874
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+2.200	161.353

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
1	Phường An Nhơn	0	26.068
	Cho vay hộ nghèo	+500	5.647
	Cho vay hộ cận nghèo	+300	12.897
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-800	7.525
2	Phường An Nhơn Bắc	+700	45.006
	Cho vay hộ nghèo	+500	5.318
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-800	6.530
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.000	33.158
3	Phường An Nhơn Nam	+500	37.387
	Cho vay hộ nghèo	+300	7.139
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-800	6.994
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.000	23.254
4	Xã An Nhơn Tây	0	18.264
	Cho vay hộ nghèo	+500	3.694
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	14.570
5	Phường An Nhơn Đông	+1.000	36.627
	Cho vay hộ cận nghèo	+500	5.456
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	6.003
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.000	25.169
6	Phường Bình Định	0	8.975
	Cho vay hộ cận nghèo	+500	6.290
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	2.685
IV	Phòng giao dịch Tây Sơn		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+2.000	38.191
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+2.000	38.191
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	281.712
1	Xã Bình An	+800	61.777
	Cho vay hộ nghèo	-200	6.845
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	16.236
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.200	38.696
2	Xã Tây Sơn	+900	62.871
	Cho vay hộ nghèo	-300	9.886
	Cho vay hộ cận nghèo	-800	20.701

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.000	32.284
3	Xã Bình Hiệp	+50	54.948
	Cho vay hộ nghèo	-150	6.604
	Cho vay hộ cận nghèo	-400	16.299
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	32.045
4	Xã Bình Khê	-1.350	55.106
	Cho vay hộ nghèo	-150	7.296
	Cho vay hộ cận nghèo	-400	12.127
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	8.220
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-300	27.463
5	Xã Bình Phú	-400	47.010
	Cho vay hộ nghèo	-100	2.637
	Cho vay hộ cận nghèo	-500	9.672
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	11.524
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+400	23.177
V	Phòng giao dịch Vĩnh Thạnh		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+10.000	41.830
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+10.000	41.830
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	-900	310.033
1	Xã Vĩnh Quang	+368	70.831
	Cho vay hộ nghèo	-600	28.363
	Cho vay hộ cận nghèo	+46	11.247
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+250	11.539
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+853	9.263
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-274	7.596
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+93	2.823
2	Xã Vĩnh Sơn	-157	52.923
	Cho vay hộ nghèo	-445	40.754
	Cho vay hộ cận nghèo	-84	5.946
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+350	5.635
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+22	588
3	Xã Vĩnh Thạnh	-479	67.025
	Cho vay hộ nghèo	-552	25.365

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	+17	9.907
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	12.674
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+450	12.308
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+134	3.390
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-28	3.381
4	Xã Vĩnh Thịnh	-632	119.254
	Cho vay hộ nghèo	-656	40.711
	Cho vay hộ cận nghèo	-370	29.253
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+100	26.642
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+550	12.166
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-191	5.689
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-65	4.793
VI	Phòng giao dịch Phù Cát		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+4.500	67.115
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+4.500	67.115
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	463.771
1	Xã Xuân An	+604	57.253
	Cho vay hộ nghèo	-44	6.221
	Cho vay hộ cận nghèo	-315	21.292
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+35	5.055
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+928	24.685
2	Xã Đề Gi	+48	113.083
	Cho vay hộ nghèo	-114	4.224
	Cho vay hộ cận nghèo	-85	13.686
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	5.003
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.147	49.161
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-700	41.009
3	Xã Cát Tiến	-312	62.868
	Cho vay hộ nghèo	-92	5.374
	Cho vay hộ cận nghèo	-207	14.499
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-180	13.597
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+167	29.398
4	Xã Hòa Hội	+588	60.558

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	-56	3.286
	Cho vay hộ cận nghèo	-319	8.645
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+263	27.566
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+700	21.061
5	Xã Hội Sơn	+70	46.253
	Cho vay hộ nghèo	-23	5.547
	Cho vay hộ cận nghèo	+75	15.600
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-88	4.241
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	106	20.865
6	Xã Ngô Mỹ	-908	69.258
	Cho vay hộ nghèo	-216	4.259
	Cho vay hộ cận nghèo	-789	32.936
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-71	9.772
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+168	22.291
7	Xã Phù Cát	-90	54.498
	Cho vay hộ nghèo	-255	5.751
	Cho vay hộ cận nghèo	-160	8.932
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+84	8.165
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+241	31.650
VII	Phòng giao dịch Phù Mỹ		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+7.500	70.753
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+7.500	70.753
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	323.295
1	Xã An Lương	+1.464	51.621
	Cho vay hộ nghèo	-260	5.200
	Cho vay hộ cận nghèo	+304	4.666
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-536	8.616
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.956	33.139
2	Xã Bình Dương	-358	46.692
	Cho vay hộ nghèo	-359	6.236
	Cho vay hộ cận nghèo	-80	5.887
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-590	17.520
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+671	17.049

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
3	Xã Phù Mỹ	-163	25.906
	Cho vay hộ nghèo	-192	2.215
	Cho vay hộ cận nghèo	+60	3.600
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-364	7.911
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+333	12.180
4	Xã Phù Mỹ Bắc	-1.354	60.401
	Cho vay hộ nghèo	-162	4.323
	Cho vay hộ cận nghèo	-182	7.380
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-463	21.390
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-547	27.308
5	Xã Phù Mỹ Nam	+388	27.653
	Cho vay hộ nghèo	-155	3.475
	Cho vay hộ cận nghèo	-139	3.996
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-119	5.095
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+801	15.087
6	Xã Phù Mỹ Tây	+546	14.872
	Cho vay hộ nghèo	-72	3.480
	Cho vay hộ cận nghèo	-118	3.122
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-26	551
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+762	7.719
7	Xã Phù Mỹ Đông	-523	96.150
	Cho vay hộ nghèo	-500	8.190
	Cho vay hộ cận nghèo	-365	9.654
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+118	30.408
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+224	47.898
VIII	Phòng giao dịch Hoài Ân		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+8.000	76.032
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+8.000	76.032
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+1.000	393.889
1	Xã Vạn Đức	+1.018	80.141
	Cho vay hộ nghèo	+41	14.226
	Cho vay hộ cận nghèo	+31	12.162
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+446	28.047

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	25.706
2	Xã Ân Hảo	-427	71.835
	Cho vay hộ nghèo	-227	17.314
	Cho vay hộ cận nghèo	-584	16.796
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+384	37.725
3	Xã Ân Tường	-147	66.188
	Cho vay hộ nghèo	-98	18.304
	Cho vay hộ cận nghèo	-413	11.392
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+364	36.492
4	Xã Hoài Ân	+588	92.449
	Cho vay hộ nghèo	-333	12.939
	Cho vay hộ cận nghèo	-258	11.540
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+679	32.816
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	35.154
5	Xã Kim Sơn	-32	83.276
	Cho vay hộ nghèo	-149	20.280
	Cho vay hộ cận nghèo	-440	15.482
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+557	47.514
IX	Phòng giao dịch Hoài Nhơn		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+1.000	48.846
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+1.000	48.846
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	-2.500	304.077
1	Phường Tam Quan	-620	9.870
	Cho vay hộ nghèo	+719	1.363
	Cho vay hộ cận nghèo	-792	4.904
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-547	3.603
2	Phường Bồng Sơn	+2.111	16.889
	Cho vay hộ nghèo	+1.797	2.740
	Cho vay hộ cận nghèo	-270	6.437
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+584	7.712
3	Phường Hoài Nhơn	-64	68.324
	Cho vay hộ nghèo	+2.584	4.615
	Cho vay hộ cận nghèo	-787	18.774

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.261	14.326
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-600	30.609
4	Phường Hoài Nhơn Bắc	-252	23.337
	Cho vay hộ nghèo	+1.737	3.728
	Cho vay hộ cận nghèo	-1.742	13.571
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-248	6.038
5	Phường Hoài Nhơn Nam	-48	45.520
	Cho vay hộ nghèo	+1.985	3.011
	Cho vay hộ cận nghèo	-525	8.981
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.108	10.763
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-400	22.765
6	Phường Hoài Nhơn Tây	+283	10.670
	Cho vay hộ nghèo	+1.541	3.032
	Cho vay hộ cận nghèo	-312	4.843
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-946	2.795
7	Phường Hoài Nhơn Đông	-3.911	129.468
	Cho vay hộ nghèo	+3.756	6.623
	Cho vay hộ cận nghèo	-2.564	21.798
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.603	16.716
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-500	43.767
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	40.564
<i>X</i>	<i>Phòng giao dịch An Lão</i>		
<i>A</i>	<i>Kế hoạch nguồn vốn</i>	<i>+4.000</i>	<i>62.826</i>
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+4.000	62.826
<i>B</i>	<i>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương</i>	<i>-1.150</i>	<i>298.625</i>
1	Xã An Hòa	-690	117.489
	Cho vay hộ nghèo	+470	23.397
	Cho vay hộ cận nghèo	+99	35.981
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.922	27.719
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.143	24.928
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-480	5.464
2	Xã An Lão	-136	111.810
	Cho vay hộ nghèo	-1.872	37.681

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	-757	17.036
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+1.189	34.520
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.594	13.459
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-290	9.114
3	Xã An Toàn	-696	18.653
	Cho vay hộ nghèo	-377	14.165
	Cho vay hộ cận nghèo	+31	1.055
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-310	2.593
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-40	840
4	Xã An Vinh	+372	50.673
	Cho vay hộ nghèo	-849	30.702
	Cho vay hộ cận nghèo	-234	4.684
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+1.581	10.157
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+254	1.313
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-380	3.817
XI	Hội sở tỉnh Gia Lai		
A	Kế hoạch nguồn vốn	-1.000	32.108
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	-1.000	32.108
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+4.229	117.169
1	Phường Quy Nhơn	+1.929	35.363
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.929	35.363
2	Phường Quy Nhơn Nam	-1.000	16.585
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	16.585
3	Phường Quy Nhơn Bắc	+3.850	25.462
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+3.850	25.462
4	Phường Quy Nhơn Tây	-250	13.330
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-250	13.330
5	Phường Quy Nhơn Đông	-450	22.898
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-450	22.898
6	Xã Nhơn Châu	+150	3.531
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+150	3.531
XII	Phòng giao dịch Pleiku		
A	Kế hoạch nguồn vốn	-7.000	67.566

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	-7.000	67.566
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	195.008
1	Phường An Phú	+30	35.321
	Cho vay hộ nghèo	-110	768
	Cho vay hộ cận nghèo	-130	1.100
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+850	2.093
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-580	31.360
2	Xã Biển Hồ	+1.200	102.336
	Cho vay hộ nghèo	-170	9.581
	Cho vay hộ cận nghèo	+70	26.503
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+830	56.548
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+470	9.704
3	Phường Pleiku	-255	8.215
	Cho vay hộ cận nghèo	-30	208
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-75	230
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-150	7.777
4	Phường Thống Nhất	-75	245
	Cho vay hộ nghèo	-20	130
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-55	115
5	Phường Diên Hồng	-100	9.900
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-100	9.900
6	Xã Gào	-670	37.731
	Cho vay hộ nghèo	-40	4.490
	Cho vay hộ cận nghèo	-740	3.856
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+70	4.418
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+510	23.673
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-470	1.294
7	Phường Hội Phú	-130	1.260
	Cho vay hộ nghèo	-90	275
	Cho vay hộ cận nghèo	-170	221
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+140	699
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-10	65
XIII	Phòng giao dịch An Khê		

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
A	Kế hoạch nguồn vốn	+2.500	34.680
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+2.500	34.680
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+5.100	95.582
1	Phường An Bình	+2.100	30.697
	Cho vay hộ cận nghèo	+1.800	10.069
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-700	13.559
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.000	7.069
2	Phường An Khê	+3.000	49.892
	Cho vay hộ nghèo	-500	2.207
	Cho vay hộ cận nghèo	+700	6.255
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.200	18.599
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+5.000	22.831
3	Xã Cửu An	0	14.993
	Cho vay hộ cận nghèo	+1.200	5.895
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.200	9.098
XIV	Phòng giao dịch Kbang		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+17.000	82.120
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+17.000	82.120
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	-1.100	363.170
1	Xã Sơn Lang	+1.500	70.245
	Cho vay hộ nghèo	-500	5.386
	Cho vay hộ cận nghèo	+1.900	14.547
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-900	19.500
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	16.725
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+400	14.087
2	Xã Tơ Tung	-2.700	68.699
	Cho vay hộ nghèo	-1.700	9.570
	Cho vay hộ cận nghèo	+300	20.538
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	7.918
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-200	14.501
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-1.000	16.172
3	Xã Đăk Rong	+630	18.026
	Cho vay hộ nghèo	+230	4.150

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	+300	5.843
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+100	8.033
4	Xã Kbang	+700	88.173
	Cho vay hộ cận nghèo	+900	20.969
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.100	26.510
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.100	24.565
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-200	16.129
5	Xã Krong	+750	13.420
	Cho vay hộ nghèo	+150	2.670
	Cho vay hộ cận nghèo	+300	2.060
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+300	8.690
6	Xã Kông Bơ La	-1.980	104.607
	Cho vay hộ nghèo	-2.140	8.290
	Cho vay hộ cận nghèo	+1.860	27.558
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-2.200	42.978
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+100	22.300
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+400	3.481
XV	Phòng giao dịch Đắk Đoa		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+2.500	37.623
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+2.500	37.623
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+850	350.271
1	Xã Đak Somei	-5.950	49.555
	Cho vay hộ nghèo	-50	14.383
	Cho vay hộ cận nghèo	+50	8.428
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-50	2.390
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-100	3.129
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-5.800	21.225
2	Xã Đak Đoa	+1.070	57.854
	Cho vay hộ nghèo	+150	6.756
	Cho vay hộ cận nghèo	+250	13.739
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-130	5.420
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+100	28.641
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+700	3.298

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
3	Xã Ia Băng	+5.080	106.317
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	30.130
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-120	11.329
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+5.300	64.858
4	Xã KDang	-500	49.668
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	20.719
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-400	28.949
5	Xã Kon Gang	+1.150	86.878
	Cho vay hộ nghèo	+150	19.627
	Cho vay hộ cận nghèo	-50	23.139
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+200	9.518
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	21.948
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+250	12.646
XVI	Phòng giao dịch Chư Prông		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+3.000	35.618
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+3.000	35.618
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	-104	562.319
1	Xã Bàu cạm	-202	68.078
	Cho vay hộ nghèo	+19	13.057
	Cho vay hộ cận nghèo	-110	16.292
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-178	8.789
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+89	21.336
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+2	7.356
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-24	1.248
2	Xã Chư Prông	+1.730	108.686
	Cho vay hộ nghèo	+295	25.948
	Cho vay hộ cận nghèo	-177	33.395
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+247	14.367
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.268	22.815
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+172	5.090
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-75	7.071
3	Xã Ia Boòng	-533	86.725
	Cho vay hộ nghèo	-150	29.692

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	-208	28.505
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+123	10.193
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-285	12.615
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-33	5.515
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+20	205
4	Xã Ia Lâu	-223	95.331
	Cho vay hộ nghèo	-385	17.825
	Cho vay hộ cận nghèo	-135	18.869
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+604	21.188
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-278	25.551
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-49	11.878
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+20	20
5	Xã Ia Mơ	-244	15.405
	Cho vay hộ nghèo	-56	3.298
	Cho vay hộ cận nghèo	-167	3.440
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+9	1.140
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-29	3.527
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-1	4.000
6	Xã Ia Pia	+41	116.456
	Cho vay hộ nghèo	+157	37.915
	Cho vay hộ cận nghèo	-5	31.843
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+56	11.882
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-193	14.044
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+6	19.762
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+20	1.010
7	Xã Ia Tôr	-673	71.638
	Cho vay hộ nghèo	-28	24.785
	Cho vay hộ cận nghèo	-122	15.821
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+211	10.680
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-572	13.014
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-97	5.605
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-65	1.733
XVII	Phòng giao dịch Ia Grai		

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
A	Kế hoạch nguồn vốn	+2.500	46.257
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+2.500	46.257
XVIII	PGD Krông Pa		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+9.000	61.406
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+9.000	61.406
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	238.017
1	Xã Uar	-50	52.167
	Cho vay hộ nghèo	-50	22.959
	Cho vay hộ cận nghèo	+400	18.635
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-400	10.573
2	Xã Ia Dreh	-100	59.151
	Cho vay hộ nghèo	-50	24.161
	Cho vay hộ cận nghèo	+100	24.927
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-150	10.063
3	Xã Ia Rsai	-350	75.075
	Cho vay hộ nghèo	-50	18.659
	Cho vay hộ cận nghèo	+100	23.338
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	15.060
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-100	18.018
4	Xã Phú Túc	+500	51.624
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	20.326
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+700	31.298
XIX	Phòng giao dịch Ayun Pa		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+3.000	33.768
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+3.000	33.768
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	-650	21.925
1	Phường Ayun Pa	-550	1.296
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-550	1.296
2	Xã Ia Rbol	-60	6.900
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-60	6.900
3	Xã Ia Sao	-40	13.729
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-40	13.729
XX	Phòng giao dịch Chư sê		

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
A	Kế hoạch nguồn vốn	+4.000	41.256
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+4.000	41.256
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+100	369.839
1	Xã Al Bá	+244	44.432
	Cho vay hộ nghèo	+190	11.859
	Cho vay hộ cận nghèo	-230	10.993
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+240	7.914
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-10	8.045
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+54	5.621
2	Xã Bờ Ngoong	-1.004	92.889
	Cho vay hộ nghèo	-130	15.327
	Cho vay hộ cận nghèo	+100	15.337
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-360	20.105
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-70	35.498
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-544	6.622
3	Xã Chư Sê	+491	118.727
	Cho vay hộ nghèo	+30	17.092
	Cho vay hộ cận nghèo	-170	23.221
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+490	21.570
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+455	54.322
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-314	2.522
4	Xã Ia Ko	+369	113.791
	Cho vay hộ nghèo	+140	13.986
	Cho vay hộ cận nghèo	-310	11.132
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-40	14.185
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-35	28.224
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+614	46.264
XXI	Phòng giao dịch Ia Pa		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+2.000	25.591
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+2.000	25.591
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	298.933
1	Xã Pờ Tó	+1.130	79.110
	Cho vay hộ nghèo	-120	19.108

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+150	6.825
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+300	14.362
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+800	38.815
2	Xã Ia Pa	-1.630	120.225
	Cho vay hộ nghèo	-180	18.040
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-250	23.704
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+100	34.382
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-1.300	44.099
3	Xã Ia Tul	+500	99.598
	Cho vay hộ cận nghèo	+200	20.649
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-400	12.847
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-100	25.721
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+800	40.381
XXII	Phòng giao dịch Đak Pơ		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+1.000	26.295
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+1.000	26.295
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	-100	34.064
1	Xã Ya Hội	-200	16.066
	Cho vay hộ nghèo	-200	6.208
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	6.292
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+200	3.566
2	Xã Đak Pơ	+100	17.998
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+100	17.998
XXIII	Phòng giao dịch Phú Thiện		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+3.500	39.642
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+3.500	39.642
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+500	28.594
1	Xã Phú Thiện	+500	28.594
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	28.594
XXIV	Phòng giao dịch Chư Păh		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+5.000	38.859
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+5.000	38.859
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+1.700	327.835

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
1	Xã Chư Păh	+1.072	43.788
	Cho vay hộ cận nghèo	+112	9.719
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+4	3.232
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.027	28.597
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-71	2.240
2	Xã Ia Khuol	-201	81.817
	Cho vay hộ nghèo	+32	12.123
	Cho vay hộ cận nghèo	-275	17.594
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+69	3.669
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+17	5.510
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-44	42.921
3	Xã Ia Ly	+337	61.821
	Cho vay hộ nghèo	-22	9.215
	Cho vay hộ cận nghèo	+70	25.867
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-110	6.183
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+329	10.977
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+70	9.579
4	Xã Ia Phí	+492	140.409
	Cho vay hộ nghèo	-10	14.905
	Cho vay hộ cận nghèo	+93	60.315
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+37	7.104
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+327	22.029
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+45	36.056
XXV	Phòng giao dịch Chư Pưh		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+2.500	30.194
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+2.500	30.194
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+500	343.896
1	Xã Chư Pưh	-984	107.879
	Cho vay hộ nghèo	-350	21.675
	Cho vay hộ cận nghèo	-195	22.331
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-279	16.852
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	22.087
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-760	24.934

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
2	Xã Ia Hnú	+1.384	149.508
	Cho vay hộ nghèo	-110	29.733
	Cho vay hộ cận nghèo	-185	29.140
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+229	26.549
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+450	33.273
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+1.000	30.813
3	Xã Ia Le	+100	86.509
	Cho vay hộ nghèo	+160	17.706
	Cho vay hộ cận nghèo	+30	25.475
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+100	12.031
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+50	28.499
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-240	2.798
XXVI	Phòng giao dịch Đức Cơ		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+2.000	34.351
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+2.000	34.351
XXVII	Phòng giao dịch Kông Chro		
A	Kế hoạch nguồn vốn	-2.500	43.514
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	-2.500	43.514
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+150	87.929
1	Xã SRó	-1.300	19.574
	Cho vay hộ nghèo	-400	11.963
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	2.873
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-800	4.738
2	Xã Chơ Long	-100	3.912
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	3.912
3	Xã Ya Ma	-100	5.142
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	5.142
4	Đăk Song	-200	1.912
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	1.912
5	Xã Chư Krey	-500	13.376
	Cho vay hộ nghèo	-400	9.541
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	3.835
6	Xã Kông Chro	+2.350	44.013

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	+300	20.371
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	10.116
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.000	12.793
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+150	733
XXVIII	Phòng giao dịch Mang Yang		
A	Kế hoạch nguồn vốn	+5.000	36.139
	Tiền gửi của tổ chức, cá nhân	+5.000	36.139
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	+2.175	384.811
1	Xã Ayun	+642	54.950
	Cho vay hộ nghèo	-530	9.350
	Cho vay hộ cận nghèo	+35	20.088
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5	1.621
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.274	13.712
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-152	9.740
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+20	439
2	Xã Hra	+736	82.364
	Cho vay hộ nghèo	-115	9.521
	Cho vay hộ cận nghèo	+245	20.863
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+192	17.357
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+414	34.623
3	Xã Kon Chiêng	-269	61.148
	Cho vay hộ nghèo	-404	18.066
	Cho vay hộ cận nghèo	-82	17.431
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-31	1.774
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-12	7.607
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+260	16.270
4	Xã Lơ Pang	+71	109.004
	Cho vay hộ nghèo	-276	26.770
	Cho vay hộ cận nghèo	-81	33.186
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+57	6.180
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-12	10.545
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+363	32.235
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+20	88

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch năm 2025
5	Xã Mang Yang	+995	77.345
	Cho vay hộ nghèo	-305	10.858
	Cho vay hộ cận nghèo	+123	27.983
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-11	7.996
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+983	26.173
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+70	2.085
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+135	2.250

